TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT
Ngày 25 - 6 - 2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len – Thẩm tra viên Tòa án nhân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2019/TLPT-HN&GĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ - ST ngày 29/11/2018 của Toà án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019 /QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/QĐ-PT ngày 31/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐ-PT ngày 07/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 19xx.

Trú tại: Thôn Đ A, xã N H, huyện H L, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Trương Đình T, Luật sư – Công ty Luật TA, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cao M, sinh năm 19xx.

Trú tại: Thôn Đ A, xã N H, huyện H L, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng CSXH

Địa chỉ: số xxx LĐ, HL, quận HM, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng CSXH: Ông Phạm Xuân M. Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện HL, địa chỉ: Phố TS, thị trấn

TT, huyện HL, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ – NHCS ngày 25 tháng 11 năm 2016).

Tại phiên toà có mặt: Bà T, ông M; Vắng mặt ông M (Có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử sơ thẩm nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Cao M vợ chồng hợp pháp, nhưng do mâu thuẫn vợ chồng nên ông bà đã thuận tình ly hôn. Ngày 26/9/2017 Tòa án nhân dân huyện HL đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung chưa thành niên, còn về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa giải quyết. Nhưng từ khi thuận tình ly hôn cho đến nay bà T, ông M không thể thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung với nhau được. Vì vậy bà T đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ chung giữa bà và ông Nguyễn Cao M theo qui định của pháp luật.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích 502m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T ở thôn Đ A, xã N H, huyện H L, tỉnh Ninh Bình, trên đất có xây nhà mái bằng diện tích sử dụng 100m^2 và công trình phụ đang xây dở gồm nhà vệ sinh và bể nước tổng trị giá tài sản trên đất là 250.000.000đ

Về công nợ gồm: - Nợ phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện HL tổng số tiền là 62.000.000đ gồm 02 khoản vay. Khoản vay thứ nhất ngày 15/7/2016 với số tiền 50.000.000đ theo diện hộ nghèo với mức lãi xuất 0,55%/tháng thời hạn trả ngày 17/7/2019 và khoản vay thứ hai ngày 15/01/2017 với số tiền 12.000.000đ vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường với mức lãi xuất 0,75%/tháng thời hạn trả ngày15/01/2022.

- Nợ ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G (bố mẹ đẻ ông M) số tiền 20.000.000đ, số tiền này ông M đã trả cho ông R và bà G sau thời gian vợ chồng ly hôn.

Tại phiên toà sơ thẩm bà T đề nghị về tài sản chung của vợ chồng chia đôi theo hướng để ông M sở hữu, sử dụng ngôi nhà mái bằng, công trình phụ + với phần đất đã xây dựng nhà và công trình phụ, còn bà T sở hữu phần đất chưa xây dựng, ông M được nhận phần nhiều hơn thì phải thanh toán chêch lệch giá trị tài sản chung phần nhiều hơn cho bà T, theo như biên bản định giá ngày 23/10/2018. Về công nợ bà T đề nghị ông M trả 62.000.000đ cho phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện HL, bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông M 31.000.000đ và số tiền 10.000.000đ trong tổng số tiền 20.000.000đ ông M đã trả nợ cho ông R và bà G.

Bị đơn ông Nguyễn Cao M trình bày: ông và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng hợp pháp. Do mâu thuẫn vợ chồng, bà T đã làm đơn xin ly hôn ông M trong quá trình giải quyết ly hôn, ông M và bà T đã thuận tình ly hôn và thoả thuận việc nuôi những người

con chưa thành niên. Về tài sản chung không đề nghị Toà giải quyết, bà T có ý kiến là không yêu cầu ông M phải chia tài sản chung. Nay bà T lại đề nghị Toà chia tài sản chung của vợ chồng, ông M không nhất trí. Về tài sản chung và công nợ ông M khẳng định như trình bày của bà T ở trên là đúng, riêng diện tích đất 502m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình, không phải là tài sản chung, mặc dù tháng 6/2016 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai người ông M và bà T. Vì nguồn gốc thửa đất này là của ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G là bố mẹ đẻ ra ông M cho riêng ông M.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Hộ gia đình ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T, ông M là chủ hộ. Ngày 15/7/2016 vay với số tiền 50.000.000đ theo diện hộ nghèo với mức lãi xuất 0,55%/tháng thời hạn trả ngày 17/7/2019 và ngày 15/01/2017 vay với số tiền 12.000.000đ theo trương trình nước sạch vệ sinh môi trường với mức lãi xuất 0,75%/tháng thời hạn trả ngày15/01/2022. Nay bà T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì quan điểm phía Ngân hàng đề nghị Toà giải quyết buộc một trong các bên phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng của hai khoản vay trên.

Tại bản án số:13/2018/HNGĐ - ST Ngày 29/11/2018 của Toà án nhân dân huyện HL đã Quyết định:

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị chia tài sản và công nợ chung giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Cao M.

1. Về tài sản chung:

- Bà T được quản lý và sử dụng một phần diện tích đất 502m^2 đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 6,8m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,8m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Cao M dài 29m, phía Đông giáp đường giao thông dài 29m có tổng diện tích là 197,2m^2 trị giá 152.352.000đ và tài sản trên đất gồm: sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị giá 4.837.000đ và đoạn tường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng + hai trụ cổng trị giá 4.988.000đ.

- Giao cho ông Nguyễn Cao M quản lý và sử dụng diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình còn lại sau khi đã chia cho bà T có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 14,2m, phía Nam giáp đường giao thông dài 8,7m, phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Cao T có các chiều dài và chiều rộng cụ thể 15,6m dài từ đường giao thông phía Nam chạy dọc theo thổ, tiếp đến chiều rộng 4,1m, tiếp đến chiều dài 4,3m, tiếp đến chiều rộng 3,5m, tiếp đến chiều dài 9,0m giáp núi, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 29m có tổng diện tích là 304.8m^2 trị giá 235.488.000đ và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ; Móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ; Sân trạt trước

nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ; Đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ (có sơ đồ kèm theo)

2. Về Công nợ:

- Ông M có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội (phòng giao dịch huyện HL) tổng số tiền là 62.000.000đ tiền gốc và lãi theo như hợp đồng vay vốn ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017.

Sau khi đối trừ tài sản chung trên đất các bên được nhận và số nợ ông M phải trả cho Ngân hàng + với số nợ 20.000.000đ ông M đã trả cho ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G thì ông M còn phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà T với số tiền là 117.774.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/12/2018 ông Nguyễn Cao M kháng cáo bản án sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ – ST Ngày 29/11/2018 của Toà án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình. Nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử lại theo hướng bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Kèm theo đơn kháng cáo, ông M nộp đơn đề nghị của ông Nguyễn Cao R ghi ngày 03/12/2018 có nội dung: Về tài sản chung của hai vợ chồng con ông, ông không có ý kiến gì, đồng ý như Tòa phán xử. Song riêng về phần đất ông đề nghị như sau: Ông đi bộ đội năm 1966, bị thương về quê năm 1971, hiện nay cụt một chân, thương binh 2/4, khi ông về địa phương được Đảng và chính quyền cho đất ở diện tích 814m^2. Nay ông chia cho hai người con là Nguyễn Cao M và Nguyễn Cao T với thỏa thuận phải phụng dưỡng vợ chồng ông khi tuổi già, ông đã làm giấy thỏa thuận có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã NH, có chữ ký của ông, điểm chỉ của vợ ông, chữ ký của các con ông, trong đó có chị T, nếu sau này vợ chồng không ở được với nhau mà ly hôn chị T hoàn toàn không được hưởng số đất này lý do đã ly hôn thì chị T không còn trách nhiệm gì với vợ chồng ông nữa, chị T cũng không có tý đóng góp gì. Ông đề nghị Tòa án xét xử đúng theo giao kèo giữa vợ chồng ông và các con ông trong đó có chị T.

Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ghi ngày 21 tháng 4 năm 2016 có nội dung: Bố mẹ ông M là ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G cùng nhất trí tặng cho vợ chồng ông M, bà T 502m^2 đất (180m^2 đất ở, 322m^2 đất ao) ở thửa số 22, tờ bản đồ số 33, địa chính xã NH. Trước khi ký hồ sơ nhận quyền sử dụng 502m^2 đất nêu trên có sự chứng kiến của cha mẹ vợ chồng ông tự nguyện lập văn bản để cam kết một việc như sau: "Thửa đất 502m^2 nêu trên ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G tặng cho vợ chồng ông M, bà T mục đích để ổn định nơi ăn chỗ ở, vợ chồng cùng nhau chăm lo nuôi dưỡng con cái và phát triển kinh tế gia đình. Thể theo nguyện vọng của cha mẹ diện tích đất trên phải được quản lý sử dụng đúng mục đích để giữ gìn cho con ông M bà T sau này. Kể từ thời điểm vợ chồng ông M bà T ký nhận

quyền sử dụng diện tích 502m^2 đất này trong một số trường hợp cụ thể (Hai vợ chồng ly hôn, hoặc bà T dùng quyền sử dụng đất này để thực hiện giao dịch với bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào vì quyền lợi của bản thân) thì đương nhiên quyền sử dụng 502m^2 đất sẽ không được cho là khối tài sản chung của vợ chồng, không phải là đối tượng để thực hiện nghĩa vụ tài chính và không phân chia dưới bất kỳ hình thức nào. Ông Nguyễn Cao M đương nhiên là chủ sử dụng duy nhất đối với 502m^2".

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về chia tài sản chung của vợ chồng. ông M không nộp thêm các tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 điều 308, khoản 2 điều 148 BLTTDS, khoản 2 điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án quyết định: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Cao M. Xác định diện tích 502m ^{2} đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 là tài sản riêng của ông M; Sửa bản án sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ – ST ngày 29/11/2018 của TAND huyện HL về xác định tài sản chung và chia lại tài sản chung cho ông M, bà T. Cụ thể:

- Tài sản chung của ông M, bà T là 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ, móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ, sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ, đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ. Tổng giá trị tài sản chung: 337.168.194đ.

- Công nợ chung của ông M, bà T có tổng là 82.000.000đ.

- Giá trị tài sản chung sau khi trừ số tiền công nợ chung được chia đôi theo quy định tại khoản 2 điều 59 LHNGĐ mỗi bên được nhận: 337.168.194 – 82.000.000đ = 255.168.194đ : 2 = 127.584.097đ.

+ Giao cho bà T được quản lý, sử dụng diện tích 197,2m^2 (trong đó đất ở 70m ^{2} có giá trị 105.000.000đ , đất vườn 127,2m ^{2} có giá trị 46.555.200đ) trong diện tích 502m ^{2} đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình có các chiều tứ cận phía bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 6,8m; phía nam giáp đường giao thông dài 6,8m; phía tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Cao M dài 29m; phía đông giáp đường giao thông dài 29m và tài sản trên đất gồm: sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị

giá 4.837.000đ và đoạn tường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng và hai trụ cổng trị giá 4.988.000đ. Tổng tài sản chung bà T được nhận có giá trị: 9.825.000đ. Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị 197,2m^2 đất là 151.555.200đ cho ông M.

+ Giao cho ông Nguyễn Cao M quản lý sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ, móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ, sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ, đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ trên diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình còn lại sau khi đã chia cho bà T có các chiều tứ cận phía bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 14,2m; phía nam giáp đường giao thông dài 8,7m; phía tây giáp hộ ông Nguyễn Cao T có chiều dài từ đường giao thông phía nam chạy dọc theo thổ đất 15,6m tiếp đến chiều rộng 4,1m, tiếp chiều dài 4,3m tiếp chiều rộng 3,5m, tiếp đến chiều dài 9,0m giáp núi; phía đông giáp phần đất chia cho bà T dài 29m có tổng diện tích 304,8m^2 . Ông M được nhận số tiền 151.555.200đ của giá trị diện tích 197,2m^2 đất giao cho bà T.

- Về công nợ: Ông M có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng số tiền 62.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo như hợp đồng vay vốn ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017. Số tiền nợ 20.000.000đ của ông R, bà G.

Như vậy, tài sản chung ông M được nhận có tổng giá trị: 327.330.200đ. Sau khi đối trừ công nợ chung ông có trách nhiệm phải trả: 82.000.000đ. Giá trị tài sản chung ông M còn được nhận 245.330.200đ. So với giá trị tài sản chung mỗi bên được nhận 127.584.097đ thì ông M được nhận giá trị tài sản nhiều hơn bà T nên ông M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T số tiền 117.747.297đ.

- Đối trừ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản trên đất của ông M cho bà T và nghĩa vụ thanh toán giá trị đất của bà T cho ông M. Bà T chỉ còn phải thanh toán số tiền 151.555.200đ – 117.747.297đ = 33.807.903đ giá trị diện tích 197,2m ^{2} đất cho ông M. Không buộc bà T phải thanh toán số tiền của giá trị đất được giao còn lại cho ông M. Do đó, tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 9.825.000đ + 117.747.297đ + 33.807.903đ = 161.380.200đ.

Án phí DSST: Bà T phải nộp án phí chia tài sản chung 161.380.200đ x 5 % = 8.069.010đ được đối trừ vào số tiền 6.043.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Còn phải nộp 2.026.010đ. Ông M phải nộp án phí chia tài sản chung 127.583.000đ x 5 % = 6.379.160đ.

Án phí DSPT: ông M không phải nộp án phí 300.000đ được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cao M nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm phần bản án có kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cao M như sau:

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Cao M kháng cáo Bản án đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì tài sản bố mẹ ông cho riêng ông, trước khi bố mẹ ông làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông và bà T thì gia đình ông đã làm văn bản thỏa thuận có nội dung nếu trường hợp vợ chồng ông ly hôn, bà T không còn nghĩa vụ chăm sóc bố mẹ ông nữa thì bà T không còn quyền sử dụng thửa đất đó nữa, thửa đất đó hoàn toàn thuộc về ông, trước khi giải quyết ly hôn ông và bà T đã thảo thuận bà T ra đi tay trắng, bà T không có quyền khởi kiện chia tài sản.

Xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các quy định của pháp luật và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3] Về nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm ông M đều thừa nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T là 01 ngôi nhà mái bằng, công trình phụ, móng đá phía sau nhà, sân trạt, tường bao, trụ cổng. Hơn nữa, khi vợ chồng làm thủ tục ly hôn ông M xác định giữa ông và bà T đã thỏa thuận về tài sản chung là ông ở lại sử dụng toàn bộ tài sản là nhà ở. Vì vậy, toàn bộ nhà và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông M bà T. Bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà T là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo của ông M đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác đơn khởi kiện của bà T về việc chia tài sản chung trong đó có các công trình xây dựng trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về diện tích 502m^2 đất: ông M, bà T trong thời kỳ hôn nhân được ông R, bà G là bố mẹ đẻ của ông M tặng cho hai vợ chồng diện tích 502m^2 đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 thuộc xã N H, huyện HL, tỉnh Ninh Bình. Việc tặng cho đã được các bên thực hiện đúng quy định của pháp luật, UBND huyện HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 530428, ngày 21/6/2016 mang tên ông M bà T. Do đó, diện tích 502m^2 đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 thuộc xã Ninh Hòa, huyện HL là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà T theo quy định tại điều 33 khoản 1 Luật hôn nhân gia đình. Quá trình chung sống, ông M bà T phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã thuận tình ly hôn, giải quyết vấn đề con chung tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 58/2017/QĐ- ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện HL. Còn quan hệ tài sản chung hai bên không đề nghị giải quyết nên chưa được xem xét. Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được việc chia tài sản chung với ông M. Ngày 31/8/2018, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông M gồm diện tích 502m^2 đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, nhà ở và các công trình xây dựng trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông M không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để

chứng minh diện tích đất là tài sản riêng của ông ngoài các bản tự khai, trình bày tại phiên tòa. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp và tài liệu xác minh tại Ủy ban nhân dân xã NH, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận đơn khởi kiện của bà T xác định tài sản chung của bà T, ông M là diện tích 502m ^{2} đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, các công trình nhà cửa xây dựng trên đất và chia tài sản cho ông M, bà T là có căn cứ, đúng quy định.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo và cung cấp văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân lập ngày 21/4/2016 có sự chứng kiến của vợ chồng ông R bà G, chứng thực của UBND xã NH với nội dung: Quyền sử dụng 502m ^{2} đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 là của ông R, bà G tặng cho hai vợ chồng mục đích để ổn định nơi ăn ở, vợ chồng cùng chăm lo nuôi dạy con. Nếu vợ chồng ly hôn thì quyền sử dụng diện tích đất này là tài sản riêng của ông M. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không biết để yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ nêu trên, do đó việc giao nộp bổ sung tài liệu chứng cứ của ông M là hợp lệ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự nên đực chấp nhận để xem xét.

Về hình thức của văn bản thỏa thuận văn bản lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã NH là đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 119 Bộ luật dân sự, Điều 35, Điều 38 luật hôn nhân và gia đình.

Về nội dung của văn bản thỏa thuận do các bên tự nguyện lập, không bị ép buộc, nội dung không trái quy định của pháp luật, không vi phạm các quy định tại Điều 42 luật hôn nhân và gia đình. Xác định diện tích 502m^2 đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 đã được ông M, bà T nhất trí thỏa thuận là tài sản riêng của ông M trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Ngày 26/9/2017, ông M bà T đã thuận tình ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 58/2017/QĐST - HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện HL. Như vậy, diện tích 502m^2 đất theo văn bản thỏa thuận ngày 21/4/2016 giữa ông M và bà T thì diện tích đất này là tài sản riêng của ông M.

Do đó, xác định lại tài sản chung của ông M, bà T chỉ có nhà ở và các công trình xây dựng trên đất có giá trị 337.168.194đ theo biên bản định giá ngày 23/10/2018 mà các bên đương sự đều nhất trí không có ý kiến gì. Chia lại tài sản chung của ông M, bà T theo đúng quy định tại điều 59 luật hôn nhân và gia đình. Đối với quyền sử dụng 502m ^{2} đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 là tài sản riêng của ông M.

- Tài sản chung của ông M, bà T là 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ, móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ, sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ, đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ. Tổng giá trị tài sản chung: 337.168.194đ.

- Công nợ chung của ông M, bà T có tổng là 82.000.000đ.

- Giá trị tài sản chung sau khi trừ số tiền công nợ chung được chia đôi mỗi bên được nhận: 337.168.194 – 82.000.000đ = 255.168.194đ : 2 = 127.584.097đ.

Xét thấy, quyền sử dụng đất 502m^2 là tài sản riêng của ông M. Ông M có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ diện tich đất của riêng mình; sử dụng toàn bộ nhà ở, các công trình trên thửa đất và có trách nhiệm trả các khoản nợ. Tuy nhiên, bà T có nguyện vọng được quản lý, sử dụng đất phần chưa xây dựng nhà ở. Xét về điều kiện của bà T hiện tại sau khi ly hôn không có chỗ ở, thu nhập không ổn định, kinh tế khó khăn, đang nuôi con nhỏ bị bệnh. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự nên chia cho bà T một phần diện tích như Bản án sơ thẩm đã tuyên và bà T phải thanh toán tiền giá trị diện tích đất được chia cho ông M là phù hợp với thực tế và đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm chia đất cho ông M bà T nhưng không nêu cụ thể diện tích đất ở, đất vườn bao nhiêu m^2 là chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự. Cần sửa lại, cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng diện tích 197,2m^2 đất (trong đó đất ở 70m^2 có giá trị 105.000.000đ, đất vườn 127,2m^2 có giá trị 46.555.200đ), tổng cộng là 151.555.200đ trên diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 6,8m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,8m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Cao M dài 29m, phía Đông giáp đường giao thông dài 29m và tài sản trên đất gồm: Sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị giá 4.837.000đ và đoạn tường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng và hai trụ cổng trị giá 4.988.000đ. Tổng tài sản chung bà T được nhận có giá trị: 9.825.000đ.

Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị 197,2m^2 đất là 151.555.200đ cho ông M.

- Giao cho ông Nguyễn Cao M quản lý sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ, móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ, sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ, đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ trên diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình còn lại sau khi đã chia cho bà T có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 14,2m; phía Nam giáp đường giao thông dài 8,7m, phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Cao T có chiều dài từ đường giao thông phía Nam chạy dọc theo thổ đất 15,6m tiếp đến chiều rộng 4,1m, tiếp chiều dài 4,3m tiếp chiều rộng 3,5m, tiếp đến chiều dài 9,0m giáp núi, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 29m có tổng diện tích 304,8m^2 . Ông M được nhận số tiền 151.555.200đ của giá trị diện tích 197,2m^2 đất giao cho bà T (Trong đó đất ở là 110m^2, đất vườn là 194,8m^2).

Như vậy, tài sản chung ông M được nhận có tổng giá trị: 327.330.200đ. Sau khi đối trừ công nợ chung ông có trách nhiệm phải trả: 82.000.000đ. Giá trị tài sản chung ông M còn được nhận 245.330.200đ. So với giá trị tài sản chung mỗi bên được nhận

127.584.097đ thì ông M được nhận giá trị tài sản nhiều hơn bà T nên ông M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T số tiền 117.747.297đ.

- Đối trừ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản trên đất của ông M cho bà T và nghĩa vụ thanh toán giá trị đất của bà T cho ông M. Bà T chỉ còn phải thanh toán số tiền 151.555.200đ – 117.747.297đ = 33.807.903đ giá trị diện tích 197,2m ^{2} đất cho ông M. Tuy nhiên, căn cứ vào công sức đóng góp, duy trì và phát triển khối tài sản chung của bà T từ khi hai vợ chồng chung sống trên đất từ năm 1988 đến nay. Để đảm bảo quyền lợi cho bà T có điều kiện tạo lập chỗ ở mới theo quy định tại khoản 5 Điều 59 luật hôn nhân và gia đình nên không buộc bà T phải thanh toán số tiền của giá trị đất được giao còn lại cho ông M. Do đó, tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 9.825.000đ + 117.747.297đ + 33.807.903đ = 161.380.200đ.

- Về sơ đồ thửa đất: Giữ nguyên sơ đồ chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Cao M tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, Hoa Lư, Ninh Bình theo Bản án sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018.

Đối với phần công nợ của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án về phần chia tài chung nên án phí chia tài sản sửa lại theo gia trị tài sản các bên được nhận. Bà T phải nộp án phí chia tài sản chung 161.380.200đ x 5 % = 8.069.010đ được đối trừ vào số tiền 6.043.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Còn phải nộp 2.026.010đ. Ông M phải nộp án phí chia tài sản chung 127.583.000đ x 5 % = 6.379.160đ.

Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Thừa nhận chữ ký tại văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà ông M xuất trình cho Tòa án là do bà T ký, nhưng bà T không biết mình ký vào lúc nào, có thể do văn bản đó để cùng với giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà T ký mà không được đọc lại nội dung văn bản, do vậy thỏa thuận đó bị vô hiệu theo điều 50 luật hôn nhân và gia đình.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Cao M được chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 282, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35, Điều 59, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Cao M. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình. Cụ thể như sau:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng diện tích 197,2m^2 đất (trong đó đất ở 70m^2 có giá trị 105.000.000đ, đất vườn 127,2m^2 có giá trị 46.555.200đ), tổng cộng là 151.555.200đ trên diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 thuộc thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 6,8m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,8m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Cao M dài 29m, phía Đông giáp đường giao thông dài 29m và tài sản trên đất gồm: Sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị giá 4.837.000đ và đoạn tường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng và hai trụ cổng trị giá 4.988.000đ. Tổng tài sản chung bà T được nhận có giá trị: 9.825.000đ.

Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị 197,2m^2 đất là 151.555.200đ cho ông M.

1.2. Giao cho ông Nguyễn Cao M quản lý sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ, móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ, sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ, đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ trên diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, huyện HL, tỉnh Ninh Bình còn lại sau khi đã chia cho bà T có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T dài 14,2m; phía Nam giáp đường giao thông dài 8,7m, phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Cao T có chiều dài từ đường giao thông phía Nam chạy dọc theo thổ đất 15,6m tiếp đến chiều rộng 4,1m, tiếp chiều dài 4,3m tiếp chiều rộng 3,5m, tiếp đến chiều dài 9,0m giáp núi, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 29m có tổng diện tích 304,8m^2 . Ông M được nhận số tiền 151.555.200đ của giá trị diện tích 197,2m^2 đất giao cho bà T (Trong đó đất ở là 110m^2, đất vườn là 194,8m^2).

Ông M được nhận số tiền 151.555.200đ giá trị diện tích 197,2m^2 đất giao cho bà T.

- Về sơ đồ thửa đất: Giữ nguyên sơ đồ chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Cao M tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ A, xã NH, Hoa Lư, Ninh Bình theo bản án sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018.

1.3. Về công nợ: Ông M có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng CSXH khoản tiền đã vay của phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện HL tổng số tiền là 62.000.000đ tiền gốc và lãi theo như hợp đồng vay vốn ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017 + số nợ 20.000.000đ ông M đã trả cho ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G.

Như vậy, tài sản chung ông M được nhận có tổng giá trị: 327.330.200đ. Sau khi đối trừ công nợ chung ông có trách nhiệm phải trả: 82.000.000đ. Giá trị tài sản chung ông M còn được nhận 245.330.200đ. So với giá trị tài sản chung mỗi bên được nhận

127.584.097đ thì ông M được nhận giá trị tài sản nhiều hơn bà T nên ông M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T số tiền 117.747.297đ.

Đối trừ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản trên đất của ông M cho bà T và nghĩa vụ thanh toán giá trị đất của bà T cho ông M. Bà T, ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí chia tài sản chung là 8.069.010đ (Tám triệu không trăm sáu mươi chín nghìn không trăm mười đồng). Được trừ vào số tiền 6.043.000đ bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/000845 ngày 31/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HL. Bà T còn phải nộp: 2.441.450đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Cao M phải nộp án phí chia tài sản chung 6.379.160đ (Sáu triệu ba trăm bẩy mươi chín nghìn một trăm sáu mươi đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Cao M không phải nộp. Được hoàn lại số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/00880 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 25 tháng 6 năm 2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Tuyết

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện HL;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện HL
- Các đương sự;
- Phòng KTNVTHA
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.